

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC NINH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 11 tháng 8 năm 2020
V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Văn Giáp;
Các Hội thẩm nhân dân: Bà Đặng Thị Mai;
Bà Vũ Thị Hằng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Sự, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Huy Quang - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 24/2020/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 4 năm 2020 về “Tranh chấp hôn nhân gia đình”.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 21/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1960 (có mặt).

Địa chỉ: Số B đường N, Khu B, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1970 (vắng mặt).

HKTT: Địa chỉ: Số B đường N, Khu B, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh.

Hiện đang lao động tại: Cộng hòa Séc.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ thì vụ án có nội dung như sau:

- Tại đơn khởi kiện và các lời khai tiếp sau tại Tòa án, ông Nguyễn Văn L là nguyên đơn trong vụ án trình bày: Ông và bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1970, kết hôn với nhau từ năm 1996, có đăng ký tại UBND phường T, trước khi kết ông bà đã được tự do tìm hiểu và tự nguyện kết hôn, không bị ai ép buộc và không ai ép buộc ai.

Sau khi kết hôn, ông bà ra ở riêng và chung sống với nhau tại số 31 đường N, khu 7, T, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ năm 2004. Nguyên nhân là do ông làm công nhân không có việc làm thêm, vợ ông thì ở nhà nên kinh tế khó khăn, tuổi tác chênh lệch nên tính tình không hợp nhau, bản thân ông bị bệnh đau yếu từ năm 2003 vì vậy vợ chồng thường phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm. Năm 2006, bà L1 có bảo với ông là bà đi làm, nhưng bà không bảo và ông cũng không biết là bà đi làm ở đâu, ông cũng sang hỏi bố mẹ vợ thì ông bà không biết bà L1 đi đâu làm gì, ở đâu. Từ năm 2006 đến nay ông và bà L1 sống ly thân không ai quan tâm tới ai, không liên lạc với nhau, ông cũng không biết địa chỉ, thông tin của bà L1. Vì vậy, ông không thể cung cấp thông tin và địa chỉ hiện tại của bà L1 cho Tòa án được. Ông chỉ cung cấp được địa chỉ nơi cư trú cuối cùng của bà L1 là: Số B đường N, Khu B, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh. Nay ông thấy tình cảm vợ chồng không còn, ông đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà L1.

Về con chung: Vợ chồng ông có 02 người con chung là Nguyễn Bảo T, sinh năm 1997 và Nguyễn Thị Phương A, sinh năm 2001. Hiện cả hai con chung đã trưởng thành, nên ông không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản, công nợ: Vợ chồng không có tài sản chung, không vay nợ ai. Do vậy, ông không yêu cầu giải quyết.

- *Bị đơn là bà Nguyễn Thị L1 trình bày tại bản tự khai:* Bà và ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1960, kết hôn với nhau từ năm 1996, có đăng ký tại UBND phường T, trước khi kết hôn ông bà đã được tự do tìm hiểu và tự nguyện kết hôn, không bị ai ép buộc và không ai ép buộc ai.

Sau khi kết hôn, ông bà ra ở riêng và chung sống với nhau tại số B đường N, khu B, T. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ năm 2004, do tuổi tác chênh lệch nên tính tình không hợp nhau, vì vậy vợ chồng thường phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm. Năm 2006, bà có bàn với ông L cho bà đi nước ngoài lao động, nhưng ông L không đồng ý. Tuy nhiên, sau đó bà đã tự đi nước ngoài, cũng không thông báo cho gia đình biết. Từ năm 2006 đến nay bà và ông L sống ly thân, không ai quan tâm tới ai, không liên lạc với nhau, nên gia đình và ông L không biết địa chỉ của bà. Hiện bà đang sinh sống và lao động tại Cộng hòa Séc. Nay bà nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, ông L yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn thì bà đồng ý ly hôn với ông L.

Về con chung: Như ông L trình bày là đúng, nay các cháu đã trưởng thành bà không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung và công nợ: Vợ chồng không có tài sản chung, không nợ ai, không ai nợ vợ chồng, không yêu cầu giải quyết.

Do hiện nay bà đang làm sinh sống và làm việc tại Cộng hòa Séc nên không thể có mặt tại các buổi làm việc tại Tòa án, nên bà đề nghị Tòa án tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hoà giải và phiên tòa xét xử vụ án vắng mặt bà. Về việc gửi, tổng đạt văn bản tố tụng của Tòa án: Bà đề nghị Tòa án gửi, thông báo các văn bản cho tôi thông qua người thân tại Việt Nam là: Ông Nguyễn Đức L2, sinh năm 1960. Địa chỉ: Số B B, phường N, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử từ lúc thụ lý vụ án đến lúc Hội đồng xét xử nghị án là đúng với quy định của pháp luật; các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình.

Về đường lối giải quyết vụ án, Đại diện Viện Kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Về quan hệ hôn nhân: Cho ông Nguyễn Văn L được ly hôn với bà Nguyễn Thị L1. Về con chung, tài sản chung và công nợ không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét, kết quả tranh tụng tại phiên tòa:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ông Nguyễn Văn L có đơn yêu cầu ly hôn với bà Nguyễn Thị L1, địa chỉ số B đường N, Khu B, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh. Hiện bà L1 đang cư trú và làm việc tại Cộng hòa Séc, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh theo quy định tại Điều 37 Bộ luật tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án, do ông L không cung cấp được địa chỉ bà L1 tại nước ngoài. Vì vậy, Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh đã làm việc và thông báo cho bà L1 biết việc Tòa án đang thụ lý giải quyết yêu cầu ly hôn giữa ông L với bà L1 thông qua người thân tại Việt Nam. Theo văn bản trả lời của mình, bà L1 xác nhận đã được thông báo về việc giải quyết ly hôn của ông L với bà, nhưng do đang cư trú và làm việc tại nước ngoài nên bà đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bà L1 theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn L kết hôn với bà Nguyễn Thị L1 vào năm 1996 trên cơ sở tự nguyện, không bị ép buộc. Trước khi kết hôn, hai bên được tự do tìm; việc đăng ký kết hôn được thực hiện tại UBND phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh theo quy định của pháp luật. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa ông L và bà L1 là hợp pháp.

[2.2] Xét yêu cầu ly hôn của ông L thì thấy:

Sau khi kết hôn, ông L, bà L1 chung sống với nhau tại số 31 đường N, phường T, thành phố B. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, có hai người con chung hiện đã trưởng thành. Ông L và bà L1 xác nhận do tuổi tác chênh lệch nên tính tình không hợp nhau, vì vậy vợ chồng thường phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm. Đến năm 2006, bà L1 có ý định đi nước ngoài lao động nhưng ông L không đồng ý. Tuy nhiên, sau đó bà L1 đã tự quyết định đi nước ngoài, không thông báo cho gia đình biết. Ông bà sống ly thân từ năm 2006 đến nay, không liên lạc với nhau, cả hai đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, không ai không ai quan tâm tới ai.

Xét thấy, tình trạng hôn nhân của ông L và bà L1 đã trở nên trầm trọng, sống ly thân đã lâu, không ai quan tâm tới ai, mục đích của hôn nhân không đạt được. Qua xác minh tại gia đình thì mâu thuẫn giữa ông L và bà L1 là có thật. Ông L yêu cầu được ly hôn, bà L1 xác định vợ chồng không còn tình cảm nên cũng chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông L. Vì vậy, yêu cầu giải quyết ly hôn của ông L với bà L1 là có căn cứ, cần được chấp nhận.

[3] Về con chung: Ông L và bà L1 có 02 người con chung là Nguyễn Bảo T, sinh năm 1997 và Nguyễn Thị Phương A, sinh năm 2001. Hiện cả hai đã trưởng thành, các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung và công nợ: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Về án phí và lệ phí Tòa án: Ông L phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 28, Điều Điều 29, Điều 37, Điều 38, Điều 39, Điều 147, Điều 203, Điều 220, Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 264, Điều 266, Điều 267, Điều 477, Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 53, Điều 54, Điều 56, Điều 57, Điều 122 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn L được ly hôn bà Nguyễn Thị L1.
2. Về con chung, tài sản chung và công nợ: Không xem xét giải quyết.
3. Về án phí, lệ phí Tòa án:

Ông Nguyễn Văn L phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Xác nhận ông L đã nộp đủ số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu số: AA/0000110 ngày 10-01-2020 tại Chi Thi hành án Dân sự tỉnh Bắc Ninh.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự ở nước ngoài vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 01 tháng kể từ ngày được thông đạt Bản bản hợp lệ./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- Cục THADS tỉnh Bắc Ninh;
- UBND xã phường T, TP Bắc Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Vũ Văn Giáp